

Bản án số: **11/2020/DS-ST**

Ngày: 11 - 11 - 2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HƯƠNG THỦY, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Phú.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Quốc H và ông Trần Văn Cường.

-Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Thọ - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Thủy tham gia phiên tòa:

Ông Lê Văn Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2020, tại Hội trường Toà án nhân dân thị xã Hương Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2020/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976; Địa chỉ: 102E đường TNV, phường Pb, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Công ty luật TNHH Q; Địa chỉ: Phòng 609, số 01 ĐL, phường TT, quận HK, thành phố Hà Nội; Theo hợp đồng ủy quyền số 78/HĐUQ/2019 ngày 24/10/2019; Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Việt H - Giám đốc Công ty Luật Q. Có mặt.

Người được Giám đốc Công ty luật TNHH Q cử làm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là: Luật sư Trần Mạnh T. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty cổ phần C Địa chỉ: 31 LĐT, Tổ 12, phường Pb, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Văn Đức H- Giám đốc Công ty. Vắng mặt.

3. *Những người làm chứng:*

- Ông Lê Hữu T; Địa chỉ: Số 11 đường LĐT, phường Pb, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị N; Địa chỉ: Số 11 đường NTS, phường Pb, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/11/2019, lời khai trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguyên trước đây bà Nguyễn Thị H là nhân viên Phòng tài chính- kế hoạch của Công ty cổ phần C (Viết tắt: Công ty C), đến tháng 6/2018 bà H đã bị Công ty C cho thôi việc. Trong thời gian làm việc tại Công ty C , bà H có nhận được thông báo của công ty về việc vay vốn ngắn hạn của cá nhân là cán bộ công nhân viên để phục vụ sản xuất kinh doanh. Bà H đã cho Công ty C vay 4 lần với tổng số tiền 1.336.500.000 để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty C , cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 05/8/2016 cho vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 05/8/2017.

Lần 2: Vào ngày 30/8/2017 cho vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 30/4/2018.

Lần 3: Vào ngày 20/12/2017 cho vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 20/5/2018.

Lần 4: vào ngày 01/4/2018 cho vay số tiền 236.500.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 01/6/2018.

Sau khi ký hợp đồng vay, bà H đã nộp tiền mặt và chuyển khoản toàn bộ số tiền vay vào tài khoản của Công ty C . Tất cả các khoản tiền vay đều thỏa thuận lãi suất vay là 8,5%/năm, lãi suất chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất quá hạn được tính sau 7 ngày chậm trả. Ngày 12/02/2018, Công ty C đã trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền gốc 300 triệu đồng, hiện còn nợ lại số tiền gốc là 1.036.500.000 đồng. Tính đến thời điểm xét xử ngày 11/11/2020 thì số tiền lãi trong hạn là 54.033.568 đồng; tiền lãi quá hạn là 334.052.154 đồng.

Do các khoản nợ đã quá hạn, nhiều lần bà H yêu cầu Công ty C trả nợ nhưng Công ty C không có thiện chí trả nợ nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty C trả cho bà H số tiền nợ gốc là 1.036.500.000 đồng và tiền lãi là 388.085.723 đồng; Trong đó: Tiền lãi trong hạn là 54.033.568 đồng, tiền lãi quá hạn là 334.052.154 đồng. Tổng cộng số tiền nợ gốc và tiền lãi là 1.424.585.723 đồng.

Tại văn bản đề ngày 24/02/2020, lời khai và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo pháp luật của bị đơn trình bày:

Tại thời điểm ký kết các Hợp đồng vay tiền với bà Nguyễn Thị H là do ông Lê Hữu T – Giám đốc Công ty C ký. Hiện nay, ông Lê Hữu T không còn giữ chức vụ Giám đốc Công ty C . Công ty C thừa nhận số tiền còn nợ bà H là 1.036.500.000

đồng. Công ty C đồng ý trả số tiền nợ gốc này cho nguyên đơn. Đối với các khoản tiền lãi, Công ty C không đồng ý trả với lý do: Căn cứ để ký các Hợp đồng vay tiền là Nghị quyết số 71/NQ-CT878-HĐQT ngày 19/3/2017 do ông Lê Hữu T – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty C ký. Tuy nhiên, tại biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 19/3/2017 có chữ ký của tất cả những thành viên tham dự cuộc họp không có nội dung biểu quyết vay vốn ngắn hạn của cán bộ công nhân viên. Trong khi đó, cũng có 01 biên bản họp Hội đồng quản trị cũng đề ngày 19/3/2016 (ghi ngày họp là ngày 18/3/2017) có nội dung biểu quyết vay vốn ngắn hạn của công nhân viên nhưng chỉ có chữ ký của ông Lê Hữu T. Các hợp đồng vay tiền giữa ông Lê Hữu T và bà Nguyễn Thị H được ký hoàn toàn trên tư cách cá nhân của ông Lê Hữu T vì các hợp đồng này không có số, không có bộ phận chuyên môn nghiệp vụ soạn thảo văn bản và ký nháy trước khi Giám đốc ký. Tại hồ sơ sổ sách của Công ty chỉ lưu trữ 01 Hợp đồng vay số tiền 100.000.000 đồng và Hợp đồng vay số tiền 236.500.000 đồng. Do vậy, các hợp đồng vay vô hiệu nên Công ty C chỉ đồng ý trả lại khoản tiền nợ gốc cho nguyên đơn.

Tại văn bản trình bày ngày 22/7/2020 người làm chứng là ông Lê Hữu T, trình bày: Ông là Giám đốc Công ty C, trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2018 có ký các hợp đồng vay tiền của bà Nguyễn Thị H và một số công nhân viên, người lao động trong công ty. Hợp đồng vay tiền ông ký nhân danh Công ty và sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty C.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/8/2020, người làm chứng là bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty C. Năm 2017, Hội đồng quản trị đã họp và đề ra chủ trương vay vốn công nhân viên, người lao động trong công ty để phục vụ sản xuất kinh doanh. Có rất nhiều người cho Công ty C vay tiền, bà N cũng đã cho vay Công ty vay tiền.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự nhưng về phía người đại diện theo pháp luật của bị đơn vẫn cố tình vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 tuy đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty C có nghĩa vụ trả nợ số tiền nợ gốc là 1.036.500.000 đồng, tiền lãi trong hạn: 47.248.206 đồng, tiền lãi quá hạn: 325.582.972 đồng; Tổng cộng là: 1.409.331.178 đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần tiền lãi của hợp đồng vay tiền ngày 05/8/2016 với số tiền là 14.985.617 đồng. Về án phí dân sự sơ thẩm, buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; Buộc nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tham gia phiên tòa, về phía bị đơn, người đại diện theo pháp luật của bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Công ty cổ phần C (Viết tắt là Công ty C) là doanh nghiệp được thành lập hợp pháp, đã được Sở kế hoạch và đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp; đăng ký lần đầu ngày 18/7/2011. Căn cứ vào điều lệ của Công ty C thì Công ty C có cơ cấu tổ chức chặt chẽ. Có tài sản độc lập và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó, nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập. Công ty Cổ phần Tổng Công ty công trình đường sắt là công ty mẹ, cổ đông của Công ty C nhưng không có liên quan gì đến việc ký kết các khoản tiền vay và chịu trách nhiệm đối với các khoản vay do Công ty C nhân danh mình đứng ra vay tiền theo quy định tại Điều 74, 87 Bộ luật dân sự. Đối với các chỉ đạo điều hành của Công ty Cổ phần Tổng Công ty công trình đường sắt đối với Công ty C mang tính chất nội bộ giữa Công ty mẹ với Công ty con, không ảnh hưởng đến tư cách pháp nhân và chịu trách nhiệm của Công ty C . Do vậy, Tòa án không xác định và đưa Công ty Cổ phần Tổng Công ty công trình đường sắt vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Mặt khác, các đương sự cũng không có ai yêu cầu đưa Công ty Cổ phần Tổng Công ty công trình đường sắt vào tham gia tố tụng. Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi bổ sung yêu cầu về tiền lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi về yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn.

[2] Về nội dung, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tại phiên tòa người đại diện theo pháp luật của bị đơn vắng mặt nhưng trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn đều thừa nhận Công ty C hiện còn nợ của bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc 1.036.500.000 đồng. Đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn là Công ty C trả số tiền nợ gốc và tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo pháp luật của Công ty C chấp nhận trả khoản tiền nợ gốc là 1.036.500.000 đồng cho nguyên đơn nhưng tại phiên tòa người đại diện theo pháp luật của bị đơn vắng mặt nên không đủ căn cứ để công nhận về sự thỏa thuận trả số tiền nợ gốc nói trên cho nguyên đơn mà cần phải buộc bị đơn là Công ty C phải chịu trách nhiệm trả số tiền nợ gốc còn lại là 1.036.500.000 đồng cho nguyên đơn là bà Nguyễn Thị

H.

Đối với khoản tiền lãi, Công ty C không đồng ý trả vì các khoản vay không thông qua Hội đồng quản trị, các hợp đồng vay tiền do ông Lê Hữu T ký với tư cách cá nhân.

Xét các hợp đồng vay tiền thấy rằng: Giữa bà H và Công ty C có 04 lần giao dịch vay tiền, mỗi lần đều có lập hợp đồng vay tiền hoặc giấy vay tiền bằng văn bản. Tất cả các hợp đồng vay tiền và giấy vay tiền, ông Lê Hữu T – Giám đốc Công ty C tại thời điểm vay tiền là người đã trực tiếp ký kết hợp đồng. Theo Điều lệ của Công ty C năm 2016, 2017, 2018 đều xác định Giám đốc Công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Trong quá trình tham gia tố tụng, phía bị đơn cũng thừa nhận ông Lê Hữu T là giám đốc của Công ty C từ năm 2016-2018. Ông Lê Hữu T cũng khai nhận ông là Giám đốc Công ty C trong thời gian này và thừa nhận có ký các hợp đồng vay tiền với bà Nguyễn Thị H. Hợp đồng vay tiền ông ký nhân danh công ty và sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty C.

Tại mục 3.1 Điều 38 Điều lệ Công ty C năm 2017 quy định: *“Giám đốc thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ. Thực hiện kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của công ty được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua; quyết định đầu tư các dự án có giá trị đến 10% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo gần nhất và phải thực hiện các nghĩa vụ ghi tại Điều 162 Luật doanh nghiệp.*

Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của HĐQT, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty;”.

Đối chiếu với quy định trên tại Điều lệ Công ty C và Điều 162 Luật Doanh nghiệp thì các khoản vay ngắn hạn đã ký kết với bà H không phải thông qua Hội đồng quản trị. Tuy nhiên, thực tế tại Biên bản cuộc họp của Hội đồng quản trị Công ty C lúc 14 giờ ngày 18/3/2017 đã thể hiện tại phần nội dung cuộc họp có nội dung vay vốn ngắn hạn từ cán bộ, công nhân lao động trong công ty và các cá nhân ngoài Công ty nhằm bổ sung vốn, phục vụ sản xuất kinh doanh. Như vậy, chủ trương vay vốn ngắn hạn công nhân viên, người lao động phục vụ sản xuất kinh doanh đã có bàn bạc thảo luận tại cuộc họp này. Sau cuộc họp ông Lê Hữu T (người vừa được bầu giữ chức chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty C từ ngày 18/3/2017) đã thay mặt Hội đồng quản trị ký Nghị quyết số 71/NQ-CT878-HĐQT. Nghị quyết này thể hiện nơi nhận là các thành viên Hội đồng quản trị. Tất cả các khoản vay của bà H đều được thể hiện trong sổ sách kế toán của công ty và báo cáo tài chính hàng năm của Công ty C đã được kiểm toán đều có ghi nhận số tiền nợ này. Khoản nợ của bà H cũng được bàn giao nghĩa vụ trả nợ cho các Giám đốc kế nhiệm (Ông KN thay ông Lê Hữu T; ông Văn Đức H thay ông KN). Tại biên bản họp Hội đồng quản trị mở rộng của Công ty C ngày 28/6/2018, Hội đồng quản trị Công ty C đều thống nhất đề nghị Ban giám đốc Công ty có kế hoạch trả những khoản nợ vốn vay ngắn hạn của cá nhân đã quá hạn.

Như vậy, việc vay vốn giữa bà H với Công ty C đều được lập thành văn bản

và hoàn toàn tự nguyện, thiện chí, ngay thẳng và không trái pháp luật, đạo đức xã hội, phù hợp với chủ trương của Công ty C ; Thẩm quyền ký kết, hình thức và nội dung vay tiền phù hợp với Điều lệ của Công ty và các quy định tại Điều 134, 137, 398, 401, 463 Bộ luật dân sự, Điều 162 Luật Doanh nghiệp. Do vậy, các hợp đồng vay tiền đều có hiệu lực, các bên tham gia ký kết phải thực hiện đúng hợp đồng. Theo quy định tại Điều 87 Bộ luật dân sự “*Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân.....Pháp nhân chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình...*”. Đến nay, các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng nhưng Công ty C không thực hiện nghĩa vụ là vi phạm Điều 466 Bộ luật dân sự. Do đó, ngoài khoản tiền nợ gốc phải trả, bà Nguyễn Thị H yêu cầu Công ty C còn phải trả khoản tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn theo thỏa thuận trong được quy định trong các hợp đồng vay tiền là có căn cứ.

Xét lãi suất của từng hợp đồng vay tiền thấy rằng:

Đối với số tiền 100.000.000 đồng: Số tiền vay này có lập Giấy vay tiền không đề ngày tháng năm, thể hiện nội dung bà Nguyễn Thị H cho Công ty C vay số tiền 100.000.000 đồng, kể từ ngày 05/8, mục đích vay phục vụ sản xuất. Hợp đồng vay do ông Lê Hữu T nhân danh Giám đốc Công ty C ký và có đóng dấu Công ty C . Đối với khoản vay này đã nhập vào quỹ của Công ty C ngày 05/8/2016 theo Phiếu thu số 60B ngày 05/8/2016. Ngày 12/02/2018, Công ty C đã trả số tiền này cho bà Nguyễn Thị H. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn là 14.985.617 đồng của khoản vay này, Hội đồng xét xử thấy rằng do Giấy vay tiền không thỏa thuận thời hạn trả nợ cũng như không thỏa thuận mức lãi suất, hiện nay số tiền nợ gốc cũng đã được Công ty C trả cho bị đơn là bà H đầy đủ vào ngày 12/02/2018 nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu về tiền lãi đối với khoản tiền vay này.

Đối với 03 khoản vay còn lại đều lập hợp đồng vay tiền, thỏa thuận mức lãi suất 8,5%/năm (là 0,0233%/ ngày) và lãi quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn (là 12,75%/năm, tức là 0,0349%/ngày) là phù hợp với quy định của pháp luật. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 11/11/2020 thì tiền lãi của 03 hợp đồng vay này được thể hiện:

- Hợp đồng cho vay tiền ngày 30/8/2017, vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 30/8/2017 đến ngày 30/4/2018. Ngày 12/02/2018 đã trả số tiền 200.000.000 đồng. Số tiền lãi được tính như sau:

+ Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả: Từ ngày 30/8/2017 đến ngày 11/02/2018 là: $500.000.000 \text{ đồng} \times 0,0233\%/\text{ngày} \times 165 \text{ ngày} = 19.222.500 \text{ đồng}$; Từ ngày 12/02/2018 đến ngày 30/4/2018 và thêm 7 ngày chậm trả tiền được tính mức lãi suất trong hạn là: $300.000.000 \text{ đồng} \times 0,0233\%/\text{ngày} \times 84 \text{ ngày} = 5.871.600 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả: Từ ngày 09/5/2018 đến ngày 11/11/2020 là: $300.000.000 \text{ đồng} \times 0,0349\%/\text{ngày} \times 917 \text{ ngày} = 96.009.900 \text{ đồng}$.

- Hợp đồng cho vay tiền ngày 20/12/2017, vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 20/12/2017 đến ngày 20/5/2018. Số tiền lãi được tính như sau:

+ Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả từ ngày 20/12/2017 đến ngày 20/5/2018 và 07 ngày chậm trả được tính theo mức lãi suất trong hạn là: $500.000.000 \text{ đồng} \times 0,0233\%/\text{ngày} \times 158 \text{ ngày} = 18.407.000 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày 21/5/2018 đến ngày 11/11/2020 là: $500.000.000 \text{ đồng} \times 0,0349\%/\text{ngày} \times 897 \text{ ngày} = 156.526.500 \text{ đồng}$.

- Hợp đồng cho vay tiền ngày 01/4/2018, vay số tiền 236.500.000đ, thời hạn vay từ ngày 01/4/2018 đến ngày 01/6/2018.

+ Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả từ ngày 01/4/2018 đến ngày 01/6/2018 là 61 ngày và 07 ngày chậm trả được tính theo mức lãi suất trong hạn là: $236.500.000 \text{ đồng} \times 0,0233\%/\text{ngày} \times 68 \text{ ngày} = 3.747.106 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày 10/6/2018 đến ngày 15/10/2020 là: $236.500.000\text{đ} \times 0,0349\%/\text{ngày} \times 885 \text{ ngày} = 73.046.572 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi của 03 Hợp đồng vay tiền nói trên, Công ty C phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị H với số tiền là: 372.831.178 đồng. Trong đó: Tiền lãi trong hạn: 47.248.206 đồng; Tiền lãi quá hạn: 325.582.972 đồng.

Đối với khoản tiền lãi trên nợ lãi chưa trả, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Như vậy, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H về số tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn, buộc Công ty C phải chịu trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H là số tiền lãi là: 372.831.178 đồng. Không chấp nhận số tiền lãi là 14.985.617 đồng của hợp đồng vay tài sản ngày 05/8/2016 mà nguyên đơn yêu cầu.

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi mà bị đơn là Công ty C phải chịu trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H là 1.409.331.178 đồng.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, về phía bị đơn là Công ty C có trình bày, do bà Nguyễn Thị H trong thời gian làm thủ quỹ đã làm thâm hụt quỹ với số tiền 1.209.884.268 đồng. Tuy nhiên, Công ty C không có yêu cầu phản tố và đang làm đơn khởi kiện bà H, yêu cầu trả số tiền thâm hụt quỹ của Công ty, Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy đang xem xét đơn khởi kiện của Công ty C theo quy định của pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

- Buộc bị đơn là Công ty C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo loại có giá ngạch, tức là: $[36.000.000 \text{ đồng} + (3\% \times 609.331.178 \text{ đồng})] = 54.279.900 \text{ đồng}$.

- Buộc nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí đối với phần yêu cầu tiền lãi không được Tòa án chấp nhận là: $14.985.617 \text{ đồng} \times 5\% = 749.000 \text{ đồng}$, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp, hoàn trả lại

số tiền tạm ứng án phí chênh lệch cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 92; khoản 1 Điều 147, Điều 220; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Áp dụng Điều 74, Điều 87, Điều 134, Điều 137, Điều 280, Điều 398, Điều 401, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 162 Luật doanh nghiệp, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi suất, lãi suất và phạt vi phạm; Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H.

- Buộc bị đơn là Công ty cổ phần C phải chịu trách nhiệm trả nợ số tiền nợ gốc là: 1.036.500.000 đồng; Tiền lãi trong hạn là: 47.248.206 đồng; tiền lãi quá hạn là: 325.582.972 đồng; Tổng cộng là: 1.409.331.178 đồng cho nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H, về việc buộc bị đơn là Công ty cổ phần C phải chịu trách nhiệm trả tiền lãi với số tiền là: 14.985.617 đồng của hợp đồng vay tiền ngày 05/8/2016.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (là ngày 11/11/2020) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận được quy định trong hợp đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn là Công ty cổ phần C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 54.279.900 đồng.

Buộc nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 749.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 25.498.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/005486 ngày 02/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy. Trả lại cho nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí chênh lệch là 24.749.000 đồng.

4. Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày nhận được bản án dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TTHuế;
- VKSND tỉnh TTHuế;
- VKSND thị xã Hương Thủy;
- Chi cục thị xã Hương Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA;
- Lưu dán án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÍ)

Mai Văn Phú

